

Số: /QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023
của huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 20/4/2017 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ Thông qua danh mục các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng phải thu hồi đất; danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận; danh mục các dự án chuyển tiếp tại Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 26/8/2019; Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 14/11/2019; Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh; danh mục các dự án điều chỉnh, bổ sung tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đang còn hiệu lực; danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa thuộc thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ chấp thuận;

Theo đề nghị của UBND huyện Lâm Thao (Tờ trình số 252/TTr-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2022) và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 928/TTr-TNMT ngày 28 tháng 12 năm 2022).

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Lâm Thao với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Tổng diện tích đất tự nhiên là 9.835,41 ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp 5.741,20 ha.

(Đất chuyên trồng lúa nước 2.864,42 ha).

+ Đất phi nông nghiệp 4.071,98 ha.

+ Đất chưa sử dụng 22,24 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 01 kèm theo).

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

Tổng diện tích đất cần thu hồi để thực hiện các dự án là 353,85 ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp 329,07 ha;

(Đất chuyên trồng lúa nước là 263,30 ha).

+ Đất phi nông nghiệp 24,78 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 02 kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

Tổng diện tích đất chuyển mục đích sử dụng là 370,5 ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 346,10 ha.

(Đất chuyên trồng lúa nước là 272,12ha).

+ Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 6,30 ha.

+ Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở là 18,10 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 03 kèm theo).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 là 0,05 ha, chuyển sang các mục đích đất phi nông nghiệp.

(Chi tiết theo phụ biểu 04 kèm theo).

5. Danh mục dự án thực hiện trong năm 2023

Tổng số 147 dự án với diện tích 414,89ha. Trong đó 24 dự án đăng ký mới với diện tích 37,38ha và 123 dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 với diện tích 377,51ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 05 kèm theo).

6. Danh mục dự án không khả thi, hủy bỏ

Tổng số 13 dự án với diện tích 13,92ha.

(Chi tiết theo phụ biểu số 06 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo quy định; tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Lâm Thao có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai và đôn đốc chỉ đạo tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được UBND tỉnh phê duyệt;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; UBND huyện Lâm Thao và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP;
- CV: NCTH;
- Lưu: VT, TN2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

Phụ biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Hùng Sơn	TT Lâm Thao	Xã Bản Nguyên	Xã Cao Xá	Xã Phùng Nguyên	Xã Sơn Vi	Xã Thạch Sơn	Xã Tiên Kiên	Xã Tứ Xã	Xã Vĩnh Lại	Xã Xuân Huy	Xã Xuân Lũng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		9.835,41	470,06	556,40	757,45	1.035,47	1.521,71	709,60	519,07	1.089,15	824,98	1.037,42	624,13	689,98
	Đất nông nghiệp	NNP	5.741,20	289,65	199,28	391,62	538,52	856,08	492,55	249,58	764,05	588,19	600,98	265,99	504,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.234,38	81,39	97,65	223,71	344,61	588,12	349,12	115,59	214,53	456,09	393,01	118,73	251,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.864,42</i>	<i>66,92</i>	<i>65,91</i>	<i>223,84</i>	<i>321,16</i>	<i>575,25</i>	<i>132,29</i>	<i>95,47</i>	<i>168,81</i>	<i>456,15</i>	<i>392,39</i>	<i>116,40</i>	<i>249,82</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	549,39	36,45	14,14	32,72	66,21	37,78	36,08	17,31	133,42	27,58	34,15	64,52	49,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.100,38	118,25	68,97	112,95	52,21	141,51	41,84	36,37	255,46	31,92	80,14	65,87	94,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	224,57	24,90							131,98				67,68
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	582,46	27,60	15,34	19,57	65,05	82,62	56,21	78,24	19,12	69,04	92,23	16,81	40,63
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	50,01	1,06	3,19	2,68	10,46	6,05	9,31	2,07	9,54	3,56	1,45	0,06	0,59
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.071,98	180,01	357,12	365,83	496,84	665,32	217,02	269,49	324,90	236,04	436,29	337,84	185,28
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,86					0,08	0,56		20,22				
2.2	Đất an ninh	CAN	28,91		2,03			1,45		0,03	12,09				13,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,58					32,45	5,37		32,75				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,46	0,68	1,85		9,41	2,21	1,23	1,76	1,40	3,23	5,23	0,30	0,16

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Hùng Sơn	TT Lâm Thao	Xã Bản Nguyên	Xã Cao Xá	Xã Phùng Nguyên	Xã Sơn Vi	Xã Thạch Sơn	Xã Tiên Kiên	Xã Tứ Xã	Xã Vĩnh Lại	Xã Xuân Huy	Xã Xuân Lũng
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	129,64	9,59	55,95	0,04	5,94	1,11	6,91	38,13	7,30	1,18	0,52		2,98
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,99								0,43				2,56
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	71,53		6,90	2,47	2,77	5,43		15,34		4,74	22,50	1,35	10,03
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.439,92	94,94	97,65	89,20	214,82	224,29	82,84	63,18	176,21	129,01	140,33	52,32	75,14
-	Đất giao thông	DGT	827,01	64,71	59,70	38,08	115,54	129,84	56,76	34,64	125,67	79,48	57,69	15,65	49,24
-	Đất thủy lợi	DTL	366,21	9,11	17,74	39,94	43,85	71,61	6,50	15,82	16,26	37,24	68,98	30,33	8,84
-	Đất xây dựng cơ ở văn hóa	DVH	0,65	0,37	0,28										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,71	0,38	1,35	0,15	0,53	0,36	0,06	0,12	0,16	0,21	0,14	0,13	0,12
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	54,45	10,63	6,29	2,68	4,84	5,05	2,61	1,96	10,54	3,11	3,00	1,81	1,94
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	25,58	2,80	4,62	0,39	9,69	2,40	1,39	0,43	0,63	1,08	0,71	1,01	0,43
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,02	0,23	0,20	0,13	0,43	0,90	0,25	0,15	0,32	0,14	0,08	0,08	0,09
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,68	0,01	0,26		0,10	0,09	0,05	0,01		0,01	0,08	0,06	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	8,97		0,08				7,09			1,80			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,36			0,13	0,06	0,30	0,27	0,34	0,09	0,18	0,01		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,73	0,15	0,82	1,68	3,04	2,19	0,90	0,88	1,92	0,34	1,60	0,68	1,54
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	92,77	6,25	5,55	5,59	9,94	10,73	6,08	8,32	15,43	2,45	7,04	2,57	12,81
-	Đất khoa học và công nghệ	DKH													
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH													
-	Đất chợ	DCH	6,68	0,30	0,55	0,40	0,49	0,52	0,73	0,53	0,43	2,13	0,50		0,10
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,59	1,43	1,11	0,55	1,70	1,62	0,86	0,53	1,58	1,38	0,97	1,06	1,80
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,38		0,71		0,90	0,57					0,20		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Hùng Sơn	TT Lâm Thao	Xã Bản Nguyên	Xã Cao Xá	Xã Phùng Nguyên	Xã Sơn Vi	Xã Thạch Sơn	Xã Tiên Kiên	Xã Tứ Xã	Xã Vĩnh Lại	Xã Xuân Huy	Xã Xuân Lũng
10	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KTM	177,63	71,56	81,14		9,41	2,21	1,23	1,76	1,40	3,23	5,23	0,30	0,16
11	Khu thương mại dịch vụ	KDV	27,46	0,68	1,85		9,41	2,21	1,23	1,76	1,40	3,23	5,23	0,30	0,16
12	Khu dân cư nông thôn	KON	8.808,95			757,45	1.035,47	1.521,71	709,60	519,07	1.089,15	824,98	1.037,42	624,13	689,98
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	DNT	747,63			56,51	110,78	89,28	91,68	92,95	67,39	89,35	58,78	30,83	60,08

Phụ biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

(Kèm theo Quyết định số:

/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Hùng Sơn	TT Lâm Thao	Xã Bản Nguyên	Xã Cao Xá	Xã Phùng Nguyên	Xã Sơn Vi	Xã Thạch Sơn	Xã Tiên Kiên	Xã Tứ Xã	Xã Vĩnh Lại	Xã Xuân Huy	Xã Xuân Lũng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Đất nông nghiệp	NNP	329,07	21,91	35,95	8,78	131,07	32,11	21,10	10,13	18,81	20,02	8,85	6,63	13,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	267,82	18,64	33,08	7,18	120,23	29,00	7,31	6,31	7,97	18,57	7,85	4,32	7,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>263,30</i>	<i>17,93</i>	<i>31,28</i>	<i>7,10</i>	<i>120,12</i>	<i>28,80</i>	<i>6,97</i>	<i>6,25</i>	<i>7,33</i>	<i>18,51</i>	<i>7,79</i>	<i>4,32</i>	<i>6,90</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19,23	1,14	0,81	0,62	7,09	1,19	0,70	0,38	3,84	0,15	0,61	0,54	2,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,41	0,45	0,54	0,68	0,53	0,87	0,48	0,66	0,32	0,47	0,23	0,62	0,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9,14								6,24				2,90
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,26	1,67	1,53	0,30	3,23	1,05	0,41	2,78	0,44	0,83	0,17	1,15	0,70
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,20						12,20						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	24,78	3,65	4,00	0,42	6,00	3,77	0,45	1,15	1,83	1,99	0,24	0,61	0,66
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,00		0,02		1,98								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,68				0,26			0,42					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Hùng Sơn	TT Lâm Thao	Xã Bản Nguyên	Xã Cao Xá	Xã Phùng Nguyên	Xã Sơn Vi	Xã Thạch Sơn	Xã Tiên Kiên	Xã Tứ Xã	Xã Vĩnh Lại	Xã Xuân Huy	Xã Xuân Lũng
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,18							0,18					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	20,92	3,56	3,87	0,42	3,36	3,57	0,45	0,45	1,83	1,99	0,24	0,51	0,66
-	Đất giao thông	DGT	9,26	1,95	1,06	0,21	1,83	1,36	0,26	0,08	0,98	1,04	0,11	0,21	0,17
-	Đất thủy lợi	DTL	11,39	1,60	2,62	0,21	1,51	2,21	0,16	0,37	0,85	0,95	0,13	0,30	0,49
-	Đất xây dựng cơ ở văn hóa	DVH													
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT													
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	0,18		0,18										
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT													
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01	0,01											
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV													
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT													
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,07		0,01		0,03		0,03						
-	Đất khoa học và công nghệ	DKH													
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH													
-	Đất chợ	DCH													
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,80				0,40	0,20		0,10				0,10	

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Hùng Sơn	TT Lâm Thao	Xã Bản Nguyên	Xã Cao Xá	Xã Phùng Nguyên	Xã Sơn Vi	Xã Thạch Sơn	Xã Tiên Kiên	Xã Tứ Xã	Xã Vĩnh Lại	Xã Xuân Huy	Xã Xuân Lũng
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)													
	<i>Trong đó: đất có rừng là rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	18,10	3,41	2,65	0,25	4,96	1,86	0,45	0,54	1,42	1,98	0,23	0,20	0,16

T T	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Tăng thêm																					Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý				
			Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																									
				LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	DGD	DNL	ONT	ODT	SKC	SKX	NTD	MNC	CSD							
	đường từ nhà Hoa Tiến đến ngã ba ông Trước - khu 3 và từ Mã Riêng đến ga Tiên Kiên khu 15 (0,98 ha); từ Đình Cà đến Đình Đông (0,06 ha), thị trấn Hùng Sơn																												
6	Đường giao thông nối từ đường tỉnh 325B (Cụm công nghiệp Bắc Lâm Thao)- quốc lộ 2- đường tỉnh 323H- đường huyện P2 (Cụm công nghiệp Phú Gia, huyện Phù Ninh)	0,36	0,36			0,02			0,04																			Xã Tiên Kiên	NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (biểu điều chỉnh)
7	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối đường tỉnh 325B kết nối đường HCM đi cầu Ngọc Tháp	4,98	4,98	0,50		1,20	0,73			0,10																	Xã Tiên Kiên, xã Xuân Lũng	NQ số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/08/2021	
2.3	Dự án xây dựng nhà văn hóa																												
8	Xây dựng nhà văn hóa khu 7, thị trấn Hùng Sơn	0,20	0,20	0,05						0,15																	Khu 7 - TT Hùng Sơn	NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	
2.4	Dự án mở rộng khuôn viên trạm y tế																												
9	Dự án mở rộng khuôn viên trạm y tế xã Cao Xá	0,25	0,25							0,25																	Xã Cao Xá- huyện Lâm Thao	NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	
2.5	Dự án đất năng lượng																												
10	Công trình: Xây dựng mới đường dây 22kV kết nối mạch vòng lộ 481 trạm 110kV Thụy Vân (E4.17) với đường dây 22kV lộ 479 trạm 110kV Thụy Vân (E4.17).	0,06	0,06	0,03		0,02						0,01														Xã Cao Xá - Lâm Thao	NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh		
		0,06	0,06	0,02		0,02	0,01					0,01														Xã Tứ Xã - Lâm Thao			
11	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện hạ áp khu vực TP Việt Trì, TX Phú Thọ, huyện Lâm Thao, Phù Ninh năm 2023	0,05	0,05	0,02		0,01						0,02														Xã Phùng Nguyên, huyện Lâm Thao	NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh		
		0,04	0,04	0,01		0,01						0,02														Xã Bản Nguyên, huyện Lâm Thao			

T T	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý			
			Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																							
				LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	DGD	DNL	ONT	ODT	SKC	SKX	NTD	MNC	CSD					
2.6	Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn																										
*	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư đô thị																										
12	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới (ODT:2,72 ha; DHT: 2,28ha)	5,00	5,00	4,20								0,46	0,34													Đồng Giang (giai đoạn 2: 2,4ha); Đồng Sâu (khu 13: 2,6ha) - TT Hùng Sơn	NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
13	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới (ODT:0,51ha; DHT: 0,49ha)	1,00	1,00	0,98									0,02													Đồng Đen - Đồng Cội Trám- TT Lâm Thao	NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
*	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn																										
14	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới (ONT: 0,21ha; DHT:0,19ha)	0,40	0,40		0,35								0,05													Hóc Ao Đòa, Hóc Cầu Đông - xã Tiên Kiên	NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
15	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới (ONT: 0,54ha; DHT:0,46ha)	1,00	1,00	0,45				0,50				0,05														Khu 11- xã Xuân Lũng	
16	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	0,20	0,20	0,20																						Khu Đồng Chằm - Thạch Sơn	
17	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới (ONT: 0,27ha; DHT:0,23ha)	0,50	0,50	0,50																						Đồng Sau Chùa - Xã Phùng Nguyên	
18	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới (ONT: 1,87ha; DHT:1,63ha)	3,50	3,50	1,50		0,50			1,50																	Khu Nương (Xóm Thành): 0,5 ha; Khu Ao Đồng Sái: 3,0 ha- xã Cao Xá	
19	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	2,15	2,15	2,15																						Khu Thọ (1,35 ha), Khu Đập Trần (0,8ha)- xã Vĩnh Lại	
20	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới (ONT: 0,21ha; DHT:0,29ha)	0,50	0,50					0,50																		Khu Bờ Đông Hạch- xã Tứ Xã	
21	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn	12,20	12,2							12,2																Xã Sơn Vi	- Văn bản số 1041/UBND-KTN ngày 31/3/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc thu hồi đất nông nghiệp khác của Công ty TNHH MTV Mắc

T T	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Tăng thêm																			Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý					
			Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																								
				LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	DGD	DNL	ONT	ODT	SKC	SKX	NTD	MNC			CSD				
4	Dự án khu dân cư nông thôn sinh thái xã Cao Xá, huyện Lâm Thao (ONT: 27,9ha; DHT: 73,93ha; MNC: 14,2 ha; TMD: 3,6 ha; DSH: 0,37 ha)	120,0	120,0	108,0		6,20	0,38			0,62		1,98	1,04	0,90						0,4		0,26		0,22			xã Cao Xá, huyện Lâm Thao	NQ số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh
III	Các công trình, dự án còn lại																											
*	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất																											
3.1	Dự án đất cụm công nghiệp																											
5	Dự án Cụm công nghiệp Hợp Hải - Kinh Kệ	4,00	4,00	3,69									0,16	0,15												Xã Phùng Nguyên (xã Hợp Hải- Kinh Kệ cũ)	Nghị quyết Số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/08/2021	
3.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã																											
*	Đất thể thao																											
6	Dự án xây dựng Trung tâm văn hoá - thể thao huyện Lâm Thao	1,50	1,50	1,30						0,10				0,10												Thị trấn Lâm Thao	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	
*	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo																											
7	Mở rộng trường THCS Supe (sân thể thao, nhà đa năng)	0,86	0,86	0,86																						TT Hùng Sơn	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 (biểu chuyển tiếp)	
8	Dự án Đầu tư xây dựng trường Mầm non thị trấn Hùng Sơn	0,69	0,69	0,60		0,01				0,02			0,04	0,01												Khu 3, TT Hùng Sơn	NQ/20/2020/NQ-HĐND; QĐ 2349/QĐ-UBND ngày 20/09/2021	
9	Dự án mở rộng trường mầm non xã Xuân Lũng	0,54	0,54	0,10		0,44																				Khu 8, xã Xuân Lũng	NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	
*	Đất giao thông																											
10	Dự án cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 324B từ Cao Xá đi	2,70	2,70	0,70		0,57	1,40																	0,03			các xã: Cao Xá, Sơn Vi, Tứ Xã,	NQ 20/2020/NQ-HĐND (Biểu

T T	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý	
			Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																					
				LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	DGD	DNL	ONT	ODT	SKC	SKX	NTD	MNC	CSD			
	Bản Nguyên																						Bản Nguyên	chuyển tiếp)	
11	Dự án nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn (đoạn từ Trạm Y Tế xã đi TL 325B)	0,50	0,50	0,50																			Xã Xuân Lũng	NQ 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 (biểu chuyển tiếp)	
12	Dự án nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn (đoạn từ ngã 3 khu 7 đi Đập Nhà Nhen)	0,36	0,36	0,22			0,01		0,13														Xã Tiên Kiên	NQ 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 (biểu chuyển tiếp)	
13	Dự án sửa chữa, cải tạo Cầu qua Kênh Diên Hồng và Cầu Kênh Đông He	0,10	0,10	0,06			0,02	0,02															xã Thạch Sơn	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 (biểu chuyển tiếp)	
14	Dự án cải tạo, gia cố và nâng cấp tuyến đê tả sông Thao đoạn km64 - Km80,1 huyện Lâm Thao	17,50	17,5	1,80			1,30	2,50				10,3	1,20									0,4	Huyện Lâm Thao	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 (biểu chuyển tiếp); NQ 20/2020 ngày 09/12/2020 (biểu chuyển tiếp)	
15	Dự án cải tạo, mở rộng nút giao đường Nguyễn Đình Tương với QL 32C	0,10	0,10	0,10																			TT Lâm Thao	NQ 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 (biểu điều chỉnh)	
16	Dự án nâng cấp, cải tạo đường giao thông (đoạn từ Xóm Bướm, khu 9 đi T.T Phong Châu)	0,77	0,77	0,77																			Khu 16, xã Tiên Kiên	NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	
17	Dự án cải tạo nâng cấp tuyến đường giao thông kết hợp Kênh tưới, tiêu từ QL 2D đi ngã năm Phùng Nguyên	4,50	4,50	3,00					1,00				0,50										xã Phùng Nguyên	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
18	Dự án cải tạo nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn đoạn từ khu 6 đến khu 3	1,60	1,60	1,50			0,05						0,05										xã Bản Nguyên		
19	Dự án xây dựng tuyến đường giao thông từ TL32B đi chùa Quan Mạc	0,40	0,40	0,40																			xã Tiên Kiên		
20	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông nối QL32C đi QL2D	1,24	1,24	0,10								0,49	0,64								0,01		TT Lâm Thao	NQ số 02/2022/NQ-HĐND ngày	

T T	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Tăng thêm																			Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý		
			Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																					
				LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	DGD	DNL	ONT	ODT	SKC	SKX	NTD	MNC			CSD	
21	Dự án đầu tư xây công trình, cải tạo nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn (đoạn từ khu 4 đến khu 5)	1,50	1,50	1,10		0,40																		xã Tiên Kiên	30/05/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất thủy lợi																								
22	Dự án đầu tư xây dựng trạm bơm tăng áp huyện Lâm Thao	0,76	0,76	0,70								0,06												xã Phùng Nguyên (xã Sơn Dương cũ)	NQ 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020
23	Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống ruốt tiêu ngòi Vĩnh Mộ	1,50	1,50	1,50																				Xã Vĩnh Lại	NQ 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 (biểu chuyển tiếp)
24	Cải tạo nâng cấp công trình cấp nước sinh hoạt xã Xuân Lũng và Xuân Huy huyện Lâm Thao	0,02	0,02	0,02																				Huyện Lâm Thao	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
25	Dự án xây dựng kênh tưới tiêu kết hợp đường giao thông từ khu DTLS Quốc gia Đền Hùng đi cầu Phong Châu (giai đoạn 2)	3,00	3,00	2,40		0,05					0,02	0,29	0,22									0,02		Thị trấn Lâm Thao, xã Phùng Nguyên	NQ số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 (biểu chuyển tiếp)
*	Đất công trình năng lượng																								
26	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Lâm Thao (0,025ha); Chống quá tải đường dây 6kV Iộ 671 trạm trung gian Vĩnh Mộ (0,065ha)	0,10	0,10	0,06			0,04																	Xã Sơn Vi; Cao Xá; Vĩnh Lại - Huyện Lâm Thao	NQ số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ.
27	Xây dựng các công trình điện: CQT: 0,41ha (trong đó: đất lúa 0,33ha; đất khác: 0,08ha); Các công trình cải tạo: 0,039ha (trong đó: đất lúa 0,025ha, đất khác 0,014ha)	0,45	0,45	0,36			0,09																	Trên địa bàn huyện	NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 (Biểu chuyển tiếp)
28	Dự án chống quá tải trạm trung gian Vĩnh Mộ; các TBA Cao Xá, Sơn Dương, Sơn Vi, Hợp Hải; Chống quá tải TBA Xuân Huy, Cao Xá, Sơn Dương	0,11	0,11	0,03			0,08																	Các xã: Cao Xá, Sơn Vi, Phùng Nguyên (Sơn Dương cũ, Hợp Hải cũ), Xuân Huy	NQ 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020
29	Chống quá tải đường dây	0,02	0,02	0,01		0,01	0,01																	Các xã: Cao Xá,	NQ số

T T	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý
			Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																				
				LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	DGD	DNL	ONT	ODT	SKC	SKX	NTD	MNC	CSD		
	6kV lộ 671 trung gian Vĩnh Mộ, tỉnh Phú Thọ																					Vĩnh Lại	06/2022/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 (biểu điều chỉnh); NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 (biểu chuyển tiếp)	
30	Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp	0,02	0,02	0,01		0,01																các xã, thị trấn	NQ 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020	
31	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Lâm Thao năm 2021	0,01	0,01	0,01																		xã Cao Xá, Sơn Vi	NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	
32	Cải tạo một số vị trí trên lưới điện trung áp để đảm bảo an toàn và tin cậy cung cấp điện	0,00	0,00	0,00																		xã Sơn Vi, Xuân Lũng, Tiên Kiên		
33	Lắp đặt hệ thống đo đếm điện năng ranh giới các Điện lực trong Công ty Điện lực Phú Thọ	0,00	0,00	0,00																		Xã Phùng Nguyên		
34	Dự án ĐZ 110kV Việt Trì - Phố Vàng (mạch 2)	3,70	3,70	0,60	0,50	0,70	0,70	0,8	0,20			0,10	0,10									Thành phố Việt Trì, Huyện Lâm Thao, huyện Tam Nông, huyện Thanh Sơn.		
35	Chống quá tải TBA Sơn Vi 4, Chu Hóa 6, Chu Hóa 9, Quỳnh Lâm 2, Cao Xá 3, Thạch Vỹ 1	0,03	0,03	0,02		0,00																Các xã: Sơn Vi, Bản Nguyên, Tứ Xã, Cao Xá	NQ 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 (biểu chuyển tiếp)	
36	Công trình: Xây dựng mới đường dây 22kV kết nối mạch vòng lộ 481 trạm 110kV Thụy Vân (E4.17) với đường dây 22kV lộ 479 trạm 110kV Thụy Vân (E4.17).	0,05	0,05	0,02		0,01	0,01					0,01										Xã Cao Xá	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
37	Xuất tuyến 22 kV lộ 476 trạm 110kV Thụy Vân, tỉnh Phú Thọ	0,30	0,30	0,10		0,05	0,05					0,05	0,05									Xã Cao Xá, xã Phùng Nguyên, huyện Lâm Thao	NQ số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/07/2022	
*	Đất cơ sở y tế																							
38	Cải tạo cơ sở vật chất Sở chỉ huy dã chiến, chỉ huy phòng chống chữa cháy rừng tại Khu di tích lịch sử	3,00	3,00			2,70						0,22	0,03								0,05	Xã Tiên Kiên	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của	

T T	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý		
			Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																						
				LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	DGD	DNL	ONT	ODT	SKC	SKX	NTD	MNC	CSD				
	Quốc gia Đền Hùng thành Cơ sở cách ly tập trung																								HĐND tỉnh Phú Thọ	
*	Đất công trình bưu chính viễn thông																									
39	Dự án đầu tư xây dựng Bưu điện xã Cao Xá	0,06	0,06	0,06																					Xã Cao Xá NQ Số 02/2021/NQ- HĐND ngày 19/04/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
*	Đất xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng																									
40	Dự án mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa	6,35	6,35	3,20		0,10		3,0				0,05													khu Gò Đa - Xã Xuân Huy; xã Phùng Nguyên (khu Đồng Gầu - xã Kinh Kệ cũ; khu Nhà Chảo, Nhà Sầu - Xã Sơn Dương cũ); khu Rừng Giữa Lớn - Xuân Lũng; Đồi Trô (Khu 15) - xã Tiên Kiên; khu Ngái - Xã Vĩnh Lại	NQ 02/2022/NQ- HĐND ngày 30/5/2022 (biểu điều chỉnh)
41	Dự án mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa	6,39	6,39	2,96	1,75	1,68																			Đông Giao-TT. Lâm Thao; khu Đường-Vĩnh Lại; xã Phùng Nguyên (khu Miếu, Chấn Nuôi, Mèo Ngoài, Đuôi Dùng-Hợp Hải cũ); Khu 4, Đông Vác, Rừng Núi, Vườn Sầu-Sơn Vi; khu 1,2,3-Bản Nguyên	NQ 20/2020/NQ- HĐND ngày 09/12/2020 (Biểu chuyển tiếp)
42	Dự án mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa	2,75	2,75							2,48		0,03							0,18	0,06					Khu Mom Dền, xã Thạch Sơn	NQ số 02/2022/NQ- HĐND ngày 30/05/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
3.3	Các dự án, công trình đất ở																									
43	Khu nhà ở nông thôn mới Cao Xá, Tứ Xã, Sơn Vi (ONT: 5,15ha; TMD:	11,10	11,10	9,45		0,03				0,66		0,60	0,33										0,03		Các xã: Cao Xá, Sơn Vi, Tứ Xã	NQ số 02/2022/NQ- HĐND ngày

T T	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý		
			Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																						
				LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	DGD	DNL	ONT	ODT	SKC	SKX	NTD	MNC	CSD				
	0,23ha; DKV: 0,90ha; DHT: 4,82ha)																									30/05/2022 (biểu điều chỉnh)
*1	Đất ở tại đô thị																									
*	Thị trấn Hùng Sơn																									
44	Khu nhà ở đô thị Hùng Sơn (ODT: 4,62 ha; DHT: 9,17 ha)	13,79	13,79	9,86	0,12		0,06																			khu Đồng Khổng - TT Hùng Sơn NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 (biểu điều chỉnh)
45	Dự án xây dựng hạ tầng khu đô thị	0,60	0,60	0,20									0,05	0,02												Khu 5 - TT. Hùng Sơn NQ 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 (biểu chuyển tiếp)
46	Dự án xây dựng hạ tầng khu đô thị	2,37	2,37	1,40	0,35	0,46							0,10	0,06												Đông Ā - Khu 2- TT Hùng Sơn NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021;
47	Dự án chỉnh trang khu dân cư	0,25	0,25	0,15		0,05																				TT Hùng Sơn NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Thị trấn Lâm Thao																									
48	Khu nhà ở đô thị Lâm Thao (ODT: 5,06ha; TMD: 0,14ha; DHT: 5,44ha)	10,64	10,64	9,89			0,16						0,11	0,14												khu Đồng Cầu Dáy, Giếng Bấu - TT Lâm Thao NQ 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/05/2022 (biểu điều chỉnh)
49	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới (ODT: 5,15ha; TMD: 0,14ha; DHT: 5,71ha)	11,00	11,00	9,00									0,60	0,40												Khu Đồng Nhà Vác - TT Lâm Thao NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 (Biểu điều chỉnh)
50	Dự án xây dựng hạ tầng khu đô thị	8,29	8,29	6,98			0,27						0,26	0,44	0,18											Khu Đồng Nhà Vam Trên (2,08ha); Khu Đồng Nhà Vam Dưới (3,89ha); Khu NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021;

T T	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý	
			Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																					
				LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	DGD	DNL	ONT	ODT	SKC	SKX	NTD	MNC	CSD			
																							Đồng Lạc - Lâm Nghĩa (2,32ha) - TT Lâm Thao	Quyết định số 1822/QĐ-UBND ngày 08/07/2022 về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2022 lần 1	
51	Dự án công nhận quyền sử dụng đất; chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở đô thị	0,50	0,50																				TT Lâm Thao	QĐ số 1084/QĐ-UBND ngày 14/5/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ V/v thu hồi đất của Cty cổ phần Supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao	
52	Dự án chỉnh trang khu dân cư	0,25	0,25	0,15		0,05																	TT Lâm Thao	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	
*	Đất ở tại nông thôn																								
*	<i>Xã Bản Nguyên</i>																								
53	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	1,42	1,42	1,32		0,03						0,04	0,03										Đồng Chân Kênh (Khu 4) 0,97ha; Đồng Đố (khu 4): 0,45ha - xã Bản Nguyên	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 (biểu chuyển tiếp); NQ 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 (biểu chuyển tiếp)	
54	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	1,20	1,20	0,70		0,40	0,01					0,06	0,01				0,02						Hóc Ao (Khu 2) - xã Bản Nguyên	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 (biểu chuyển tiếp)	
55	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn	1,76	1,76	1,65								0,09	0,02										khu 11; xã Bản Nguyên	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021;	
*	<i>Xã Xuân Huy</i>																								
56	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	0,74	0,74	0,32							0,42												Hồ Ông Hân, Đồng Thân, Ao khu 3A - xã Xuân Huy	NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	

T T	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý			
			Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																							
				LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	DGD	DNL	ONT	ODT	SKC	SKX	NTD	MNC	CSD					
																									(Biểu chuyển tiếp)		
57		0,40	0,40	0,36		0,04																			khu Lò Nồi (khu 6) - xã Xuân Huy	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyển tiếp)	
58		0,25	0,25	0,15						0,07			0,03												Đồng thân chân dê (khu 8) - xã Xuân Huy	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021; NQ 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 (biểu chuyển tiếp)	
59	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn (ONT: 1,94ha; DHT: 1,60ha)	3,54	3,54	2,27						1,08			0,17										0,02		khu Đồng Giò- xã Xuân Huy	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021; NQ 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 (biểu chuyển tiếp)	
*	Xã Xuân Lũng																										
60		0,44	0,44	0,40			0,02						0,01	0,01												Khu Dọc Đâm - xã Xuân Lũng	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyển tiếp)
61	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	0,12	0,12			0,12																				Khu Đồi Cây Thiều - xã Xuân Lũng	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyển tiếp)
62	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn	3,76	3,76	3,56						0,03			0,10	0,07												Mả Hán -Khu 8(3,43ha); Đồng Thanh Lan -Khu 18 (0,33ha); xã Xuân Lũng	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND; NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 (biểu điều chỉnh)
*	Xã Tứ Xã																										
63	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn	6,68	6,68	6,10									0,33	0,25												Khu Đồng Bưởi (4,22ha); khu Mả Mít (2,46ha); xã Tứ Xã	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021; Quyết định số 1822/QĐ-UBND ngày 08/07/2022 về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2022 lần 1

T T	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý			
			Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																							
				LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	DGD	DNL	ONT	ODT	SKC	SKX	NTD	MNC	CSD					
64	Khu nhà ở và chợ đầu mối Đồng Na	3,30	3,30	3,20								0,05	0,05													khu Đồng Na - xã Tứ Xã	QĐ 3570/QĐ-UBND ngày 31/12/2020
65	Khu dân cư nông thôn Tứ Xã (ONT: 6,28ha; DHT: 5,42ha)	11,70	11,70	9,97									0,70	0,70												xã Tứ Xã	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyên tiếp)
*	<i>Xã Vĩnh Lại</i>																										
66	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn	1,12	1,12	0,94									0,10	0,08												Khu Đòa (khu 9) - xã Vĩnh Lại	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyên tiếp)
67	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn	2,08	2,08	1,86																						khu Chăn Nuôi (2,08 ha)- xã Vĩnh Lại	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<i>Xã Cao Xá</i>																										
68		0,65	0,65	0,57																						Khu Đồng Mẩn - Gò Lều, xã Cao Xá	NQ 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 (biểu điều chỉnh)
69	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	1,28	1,28	1,25									0,02	0,01												Gò Giữa (0,2ha); khu Cửa Hàng-Đồng Giữa (1 ha); khu Đồng Giữa(0,08ha)- xã Cao Xá	NQ 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/08/2021(biểu chuyên tiếp);NQ 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 (biểu điều chỉnh)
70	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn	3,89	3,89	3,41									0,12	0,16												Khu Gò Dâu; Gò Táo (3,12ha); Khu Ao Sen (0,41ha); Khu Ao Và (0,36ha); xã Cao Xá	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021; NQ số 02/2022/NQ-

T T	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Tăng thêm																			Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý													
			Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																																
				LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	DGD	DNL	ONT	ODT	SKC	SKX	NTD	MNC			CSD												
																											HĐND ngày 30/05/2022 của HĐND tỉnh (biểu điều chỉnh)									
*	<i>Xã Sơn Vi</i>																																			
71	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn	1,52	1,52	1,23	0,14					0,10			0,01	0,01												0,03	0,03	0,03	0,03		0,03	khu Đồng Vác-khu 2; xã Sơn Vi	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021			
72	Xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn	3,65	3,65	2,80	0,14					0,31			0,25	0,15																		Khu Cống Ghem - Bờ Mơn (3,0ha); khu Cống Ghem - Đầm Dài (0,65 ha)- xã Sơn Vi	NQ số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh			
*	<i>Xã Tiên Kiên</i>																																			
73	Dự án xây dựng khu nhà ở xã hội	3,30	3,30			0,30				2,70			0,26	0,04																			khu Hóc Chẹo, xã Tiên Kiên	NQ số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/08/2021		
74	Xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn	3,00	3,00	2,60									0,15	0,25																			Khu Đồng Nghiệp (khu 12)- tiên kiên	NQ số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022		
75	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn	3,20	3,20	1,30	0,20					0,79	0,28		0,33	0,30																			Khu 16 (0,8ha); Khu Song Cầu (0,95ha); Khu Đồng Toán (1,52ha); xã Tiên Kiên	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021; NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 (biểu điều chỉnh)		
*	<i>Xã Phùng Nguyên</i>																																			
76	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	0,68	0,68	0,66									0,01	0,01																				Khu 3, khu 4, xã Hợp Hải cũ	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyển tiếp)	
77		1,80	1,80	1,74									0,04	0,02																				Đông Sau Chùa	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyển tiếp)	
78		0,40	0,40	0,39									0,01																						Đồng Sau Chùa	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyển tiếp)
79		0,70	0,70	0,65	0,05																														Cổng Hàng (khu	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyển tiếp)

T T	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý		
			Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																						
				LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	DGD	DNL	ONT	ODT	SKC	SKX	NTD	MNC	CSD				
87	Dự án chỉnh trang khu dân cư	3,00	3,00	0,80	0,73	0,27	0,60	0,2	0,30															xã Tiên Kiên (0,4 ha); xã Xuân Lũng (0,335 ha); xã Xuân Huy (0,25 ha); xã Thạch Sơn (0,25 ha); xã Phùng Nguyên (0,5 ha); xã Tứ Xã (0,25 ha); xã Sơn Vi (0,25 ha); xã Cao Xá (0,25 ha); xã Vĩnh Lại (0,25 ha); xã Bản Nguyên (0,25 ha)	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
3.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan																									
88	Dự án xây dựng trụ sở HĐND&UBND xã Phùng Nguyên	1,10	1,10	1,00																				Đồng Thợ Dơ - Xã Phùng Nguyên	NQ số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/05/2022	
*	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất																									
3.5	Đất thương mại, dịch vụ																									
89	Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng kinh doanh bán lẻ xăng dầu	0,25	0,25	0,25																					khu Ngọc Tinh - TT Lâm Thao	NQ 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020
90	Dự án xây dựng khu thương mại tổng hợp Lan Chi Mart	0,55	0,55	0,55																					xã Phùng Nguyên (Khu Đồng Quán Tế - xã Hợp Hải cũ)	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 (biểu chuyển tiếp)
91	Dự án xây dựng kho bãi tập kết hàng hóa và cửa hàng kinh doanh dịch vụ tổng hợp	0,16	0,16	0,16																					Khu Đồng Bưởi, xã Tứ Xã	NQ 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/08/2021
92	Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng kinh doanh bán lẻ xăng dầu	0,80	0,80	0,65			0,15																		Xã Tứ Xã	NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
93	Dự án: Xây dựng kho chứa bình gas của Công ty cổ phần gas Phú Thọ	0,55	0,55	0,50								0,05													Khu 15, TT Hùng Sơn	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
94	Dự án đầu tư xây dựng khu tập kết vật liệu xây dựng	0,33	0,33	0,28					0,05																khu Con Ngái - xã Sơn Vi	
95		0,35	0,35	0,33								0,02													khu Sóc Bối - xã	

T T	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý	
			Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																					
				LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	DGD	DNL	ONT	ODT	SKC	SKX	NTD	MNC	CSD			
																						Sơn Vi			
96	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất thương mại dịch vụ	0,35	0,35			0,35																	khu Nam Nhạc 0,15 ha, Dương Khê 0,2 ha - xã Cao Xá		
97	Dự án đầu tư xây dựng khu tập kết vật liệu xây dựng	0,48	0,48	0,45								0,03											khu Đồng Sùng, xã Vĩnh Lại		
98		0,46	0,46	0,45								0,01											khu Đồng Sùng, xã Vĩnh Lại		
99	Dự án đầu tư xây dựng khu tập kết vật liệu xây dựng	0,47	0,47	0,47																			khu Đồng Sùng, xã Vĩnh Lại		
100		0,43	0,43	0,40								0,03											khu Đồng Sùng, xã Vĩnh Lại		
101	Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Vĩnh Lại	0,35	0,35	0,35																			Khu 1, xã Vĩnh Lại	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	
102	Đấu giá đất thương mại dịch vụ	0,50	0,50							0,50													TT Lâm Thao	VB số 4726/UBND-KTN ngày 15/10/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ	
103	Cơ sở kinh doanh thương mại tổng hợp Ngọc Hưng	0,96	0,96	0,96																			Khu Gò Vạc, xã Thạch Sơn	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	
104	Dự án đầu tư xây dựng kho tập kết vật liệu xây dựng và nhà xưởng cho thuê	4,10	4,10	0,62			3,05																Xã Cao Xá	NQ số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/05/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
3.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp																								
105	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,70	1,70	0,45			0,10																	Khu Hồng Sơn, xã Thạch Sơn	TB số 78 ngày 16/11/2022 của Sở kế hoạch và đầu tư
106	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất than sạch từ mùn cưa	1,30	1,30																					Khu Mom Dền - xã Thạch Sơn	Văn bản số 438/UBND-TNMT ngày 17/5/2019 của UBND huyện Lâm Thao vv

T T	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý		
			Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																						
				LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	DGD	DNL	ONT	ODT	SKC	SKX	NTD	MNC	CSD				
																									chấp thuận chủ trương đầu tư	
10 7	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy kinh doanh phân vi sinh	1,62	1,62	0,91		0,62							0,01												khu 16, xã Tiên Kiên	NQ 02/2020/NQ-HĐND ngày 04/3/2020
10 8	Đấu giá quyền sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,60	0,60																						TT Lâm Thao	Quyết định số 1084/QĐ-UBND ngày 14/5/2021
10 9	Dự án đầu tư xây dựng xưởng sản xuất bao bì PP, PE, bao bì giấy	0,40	0,40	0,34									0,06												Khu làng nghề, xã Sơn Vi	NQ 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020
11 0	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất gia công cơ khí	0,70	0,70		0,70																				Khu làng nghề, xã Sơn Vi	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
11 1	Đầu tư dây dựng cơ sở may gia công bao bì	0,35	0,35			0,35																			Đội Cầu Lôi- khu 7- TT Hùng Sơn	QĐ số 3960 ngày 28/10/2021 UBND huyện Lâm Thao về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
11 2	Dự án đầu tư xây dựng Cơ sở sản xuất gia công cơ khí và giới thiệu cung cấp sản phẩm cơ khí phục vụ xây dựng	0,40	0,40	0,40																					Xã Cao Xá	QĐ số 3531/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh
11 3	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thiết bị và kết cấu thép Hải Trang	1,80	1,80					1,3		0,50															Xã Tiên Kiên	NQ số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/05/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
3.7	Đất nuôi trồng thủy sản																									
11 4	Dự án chuyển mục đích từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất nuôi trồng thủy sản	3,00	3,00	3,00																					Khu Bờ Mới - xã Cao Xá	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
11 5	Dự án chuyển mục đích từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất nuôi trồng thủy sản	2,70	2,70	2,70																					Khu Đồng Xoan Đào, Đồng Chân Chim - xã Xuân	HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyển tiếp)

T T	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý
			Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																				
				LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	DGD	DNL	ONT	ODT	SKC	SKX	NTD	MNC	CSD		
	sân																						Lũng (1ha); Khu Đồng Nhà Sấm, xã Sơn Vi (1,7ha)	
3.8	Đất nông nghiệp khác																							
11 6	Dự án chuyển mục đích từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất nuôi trồng thủy sản kết hợp chăn nuôi	8,47	8,47	0,30	6,40							0,24	0,28									1,25	Khu Hóc Mãng (1,82ha); khu Nhà Nưa (1,71ha); khu Đồng Mạ (1,1ha); Khu Đồng Cây Duối (1,74ha); Đồng Nhà Sấm (0,8ha) - xã Sơn Vi; Khu Đồng Lỗ (LUK: 1,6ha) - thị trấn Lâm Thao	NQ 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2019 (biểu chuyển tiếp)
11 7	Dự án đất nông nghiệp khác	0,48	0,48	0,25					0,23														khu Trầm Mộc-Tân Trung- TT Lâm Thao	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
11 8	Dự án đầu tư trang trại phát triển nông nghiệp	0,80	0,80	0,75								0,05											Khu Đồng Vè, xã Cao Xá	NQ số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/05/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
11 9	Dự án đầu tư trang trại phát triển nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản	0,55	0,55	0,55																			Khu Đông, xã Vĩnh Lại	
V	Các khu vực sử dụng đất khác																						UBND các xã	
12 0	Dự án công nhận quyền sử dụng đất; chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn	0,50	0,50			0,20	0,07		0,20	0,03													UBND các xã	QĐ số 2193/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ V/v phê duyệt quy hoạch sử dụng đất 2021-2030
12 1	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn, đất ở đô thị	0,72	0,72			0,10	0,42		0,10	0,10													TT Lâm Thao (0,06 ha); TT Hùng Sơn (0,06 ha); xã Tiên Kiên (0,06 ha); xã Xuân Lũng (0,06 ha); xã Xuân Huy (0,06 ha); xã Thạch Sơn (0,06 ha); xã Phùng Nguyên (0,06 ha); xã Tứ Xã	Quyết định số 1822/QĐ-UBND ngày 08/07/2022 về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2022 lần 1

T T	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Tăng thêm																			Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý
			Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																			
				LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	DGD	DNL	ONT	ODT	SKC	SKX	NTD	MNC		
																						(0,06 ha); xã Sơn Vĩ (0,06 ha); xã Cao Xá (0,06 ha); xã Vĩnh Lại (0,06 ha); xã Bản Nguyên (0,06 ha)	
12 2	Dự án nối hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn; khu dân cư đô thị (hiển đất làm đường giao thông)	0,40	0,40			0,15	0,15		0,10													các xã, thị trấn	QĐ số 2193/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ V/v phê duyệt quy hoạch sử dụng đất 2021-2030
12 3	Dự án nối hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn; khu dân cư đô thị (hiển đất làm đất thủy lợi)	0,30	0,30			0,05	0,25															các xã, thị trấn	QĐ số 2193/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ V/v phê duyệt quy hoạch sử dụng đất 2021-2030

Phụ biểu số 06: Danh mục dự án không khả thi, hủy bỏ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng kinh doanh dịch vụ và kho bãi tập kết hàng hóa	0,21	khu Phương Lai 6 - TT Lâm Thao
2	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm thương mại tổng hợp	1,5	Xã Cao Xá
3	Dự án đầu tư xây dựng siêu thị vật liệu xây dựng và kho hàng hóa tổng hợp	2,53	Xã Cao Xá
4	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	0,4	Ao ông Biên – xã Xuân Lũng
5	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	0,27	Khu 10 - xã Xuân Lũng
6	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	0,64	Ao khu 19: 0,64 ha - xã Tứ Xã
7	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	0,26	Ao Châu (0,18ha), Cổng Tè (0,08ha), xã Cao Xá
8	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	0,3	Khu Đồng Dục: (0,2ha); Khu Hồ Đất (0,1ha) - xã Cao Xá
9	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	2,98	Khu Cửa Chùa: (1,85ha); khu 17 (Bờ Giã): 1,0ha; khu Nương Cam (0,13ha), xã Sơn Vi
10	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	1,5	khu 16 (0,5ha); khu 16 (Hóc Chẹo): 1,0ha, xã Tiên Kiên
11	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	1,38	Khu đồng Nhà Rèo (giai đoạn 2), xã Sơn Dương cũ
12	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	0,62	Khu Sau Đồng (khu 2), xã Kinh Kệ cũ
13	Xây dựng Nghĩa trang nhân dân	1,33	Rừng Bàng (khu 1A, 1B: 0,16ha); Núi Chùa (khu 4): 0,17ha, xã Xuân Huy; xã Phùng Nguyên (Khu (Đồng Múc, đồng Cụt): 1,0ha, xã Sơn Dương cũ)